

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi :

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2

Trụ sở chính: 45A Nguyễn Văn Tiết - Phường Lái Thiêu - Thị xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0650.3759446

Fax : 0650.3755605

Người thực hiện công bố thông tin: Như Đức Mạnh - Thư ký công ty

Địa chỉ : 17/35B KP Đông Chiêu - Phường Tân Đông Hiệp - Thị xã Dĩ An - Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0903306595 - 0650.3759446

Fax : 0650.3755605

Loại thông tin công bố :

24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

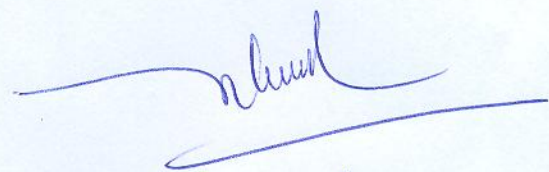
Thực hiện quy định tại Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 5/4/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán và Quyết định 515/QĐ-UBCK ngày 25/6/2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành quy trình thực hiện công bố thông tin trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán nhà nước và báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cho các đối tượng tham gia thị trường Chứng khoán.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 công bố thông tin định kỳ về Báo cáo Tài chính quý IV năm 2012 (Chi tiết đính kèm).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Ngày 21 tháng 01 năm 2013

Người thực hiện công bố thông tin


Như Đức Mạnh

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

MST: 3700146225



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**QUÝ 4 CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

Thuận An, tháng 01/2013



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		193.824.591.772	163.477.837.437
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	54.588.281.411	27.733.283.300
1. Tiền	111		4.054.459.972	8.742.909.875
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.533.821.439	18.990.373.425
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	100.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		100.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.549.669.976	48.917.990.810
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	58.081.714.581	42.799.023.748
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	1.490.914.671	174.707.675
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	5.274.576.975	6.679.992.960
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(1.297.536.251)	(735.733.573)
IV. Hàng tồn kho	140		61.008.896.443	72.838.233.846
1. Hàng tồn kho	141	V.7	61.034.313.243	72.920.480.344
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.8	(25.416.800)	(82.246.498)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.577.743.942	13.988.329.481
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	14.577.743.942	13.988.329.481

100
CỔ
ĐÓNG
UTU
NA

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**MST: 3700146225**

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		98.992.031.451	108.793.227.340
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		96.424.548.650	105.958.133.253
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	41.482.953.193	47.181.792.369
<i>Nguyên giá</i>	222		92.202.797.160	90.477.678.942
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(50.719.843.967)	(43.295.886.573)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	53.807.882.480	54.235.279.910
<i>Nguyên giá</i>	228		78.666.887.427	74.101.110.070
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(24.859.004.947)	(19.865.830.160)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	1.133.712.977	4.541.060.974
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		200.887.800	200.887.800
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	200.887.800	200.887.800
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.366.595.001	2.634.206.287
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.366.595.001	2.634.206.287
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		292.816.623.223	272.271.064.777

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**MST: 3700146225**

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		96.493.544.796	101.471.948.875
I. Nợ ngắn hạn	310		68.493.544.796	72.876.735.841
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán	312	V.16	20.334.465.028	19.228.125.042
3. Người mua trả tiền trước	313	V.17	3.164.517.596	4.886.974.211
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	22.085.381.108	13.937.072.183
5. Phải trả người lao động	315	V.19	7.349.121.076	7.898.320.548
6. Chi phí phải trả	316	V.20	1.909.021.823	4.625.872.610
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	4.791.527.218	12.876.126.010
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.22	1.980.741.688	2.849.974.583
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.23	6.878.769.259	6.574.270.654
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		28.000.000.000	28.595.213.034
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.24	28.000.000.000	28.538.478.765
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	56.734.269
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		196.323.078.427	170.799.115.902
I. Vốn chủ sở hữu	410		196.323.078.427	170.799.115.902
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.25	112.000.000.000	112.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.25	21.975.365.029	11.273.322.729
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.25	6.386.259.474	3.710.745.599
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.25	55.961.453.924	43.815.047.574
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		196.323.078.427	170.799.115.902

225
TY
ÁN
DỰ
2
ĐI

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

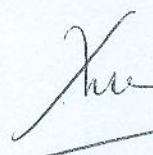
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số	
		cuối kỳ	đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		2.785.955	2.785.955
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		166.194.412	161.321.272
5. Ngoại tệ các loại :			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2013


 Nguyễn Xuân Hiếu
 Người lập biểu


 Trần Văn Bình
 Kế toán trưởng


 Võ Văn Lãnh
 Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MST: 3700146225**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Đơn vị tính: VND)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.1	104.116.643.260	101.119.441.140	333.154.184.768	335.283.857.905
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VL.1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VL.1	104.116.643.260	101.119.441.140	333.154.184.768	335.283.857.905
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.2	85.318.798.037	78.547.697.324	257.509.707.619	248.383.770.553
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.797.845.223	22.571.743.816	75.644.477.149	86.900.087.352
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.151.446.581	394.833.175	2.726.961.991	2.996.348.424
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	858.666.666	1.423.737.015	3.674.054.748	3.943.409.527
Trong đó: chi phí lãi vay	23		858.666.666	1.423.737.015	3.674.054.748	3.943.409.527
8. Chi phí bán hàng	24	VI.4	1.521.417.756	1.571.019.100	5.094.778.910	4.263.144.944
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	4.638.935.113	5.398.140.928	12.857.691.892	13.029.123.259
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.930.272.269	14.573.679.948	56.744.913.590	68.660.758.046
11. Thu nhập khác	31	VI.6	185.390.998	719.163.621	607.286.460	1.871.934.282
12. Chi phí khác	32	VI.7	169.548.500	66.301.500	278.270.747	434.278.032
13. Lợi nhuận khác	40		15.842.498	652.862.121	329.015.713	1.437.656.250



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

MST: 3700146225

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	12.946.114.767	15.226.542.069	57.073.929.303	70.098.414.296
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	3.203.240.575	2.870.234.739	14.364.248.673	16.588.202.796
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	9.742.874.192	12.356.307.330	42.709.680.630	53.510.211.500
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	870	1.103	3.813	4.778



(Handwritten signature)

Nguyễn Xuân Hiếu
Người lập biểu

Trần Văn Bình
Kế toán trưởng

Võ Văn Lãnh
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		330.480.746.109	342.661.135.464
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(201.312.476.140)	(205.745.031.173)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(38.825.566.688)	(34.933.018.966)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	V.20, VII	(4.405.006.016)	(3.268.257.461)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	V.18	(8.048.460.445)	(20.051.791.961)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.468.161.967	7.353.879.215
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(41.274.169.896)	(36.979.524.186)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48.083.228.891	49.037.390.932
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.10-12, VII	(1.977.558.710)	(28.431.946.155)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	909.283.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2	(100.000.000)	(2.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.695.208.455	2.984.508.185
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		617.649.745	(24.538.154.334)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**MST: 3700146225**

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

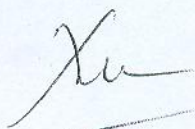
BÁO CÁO TÁI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.15	9.000.000.000	30.273.229.056
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.15,24	(9.567.731.000)	(14.891.328.127)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.21, 25	(21.278.149.525)	(29.113.604.341)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.845.880.525)	(13.731.703.412)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		26.854.998.111	10.767.533.186
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	27.733.283.300	16.965.750.114
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	54.588.281.411	27.733.283.300

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2013



Nguyễn Xuân Hiếu
Người lập biểu



Trần Văn Bình
Kế toán trưởng



Võ Văn Lãnh
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất và xây dựng.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất đá, bê tông, kinh doanh bất động sản và xây dựng các công trình.
4. **Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có 382 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 408 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Công ty tổ chức mô hình kế toán tập trung, toàn bộ chứng từ và số liệu của các chi nhánh được tập trung và hạch toán tại Văn phòng Công ty nên tại các chi nhánh không có báo cáo riêng.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 35
Máy móc, thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian được ghi trong

162
G T
PH
XÂY
- 4
N-T

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Riêng quyền sử dụng đất tại mỏ đá Tân Đông Hiệp được khấu hao đến 31/12/2013 để phù hợp với thời gian khai thác mỏ đá theo quy định. Tuy nhiên, trong năm 2012, Công ty đang làm hồ sơ xin gia hạn thời gian khai thác mỏ đến năm 2015.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

8. Chi phí trả trước dài hạn***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không vượt quá 2 năm (24 tháng), theo hướng dẫn tại Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012 của Bộ Tài chính.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Quý dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho nhân viên đối với thời gian đã làm việc tại doanh nghiệp trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Theo hướng dẫn mới tại thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012 của Bộ Tài chính, năm 2012, Công ty ngừng trích lập Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc và hoàn nhập các khoản trích lập quỹ trợ cấp thôi việc đã trích 6 tháng đầu năm.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng phải thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành được ước tính bằng 1% đến 2% trên doanh thu lũy kế của các công trình xây lắp bàn giao trong năm. Chi phí này được hạch toán vào chi phí sản xuất chung và kết chuyển vào giá vốn trong năm.

Chi phí phục hồi môi trường mỏ đá

Chi phí phục hồi môi trường mỏ đá được trích lập căn cứ vào báo cáo tác động môi trường dự án khai thác mở rộng và xuống sâu cụm mỏ đá xây dựng Tân Đông Hiệp được phê duyệt tại Quyết định số 854/QĐ-BTNMT ngày 05 tháng 5 năm 2009 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. Theo quyết định này, tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường tại mỏ 3-2 là 1.310.181.298 VND được trích trong 5 năm, với chi phí mỗi năm cần trích lập là 262.036.260 VND. Chi phí này được hạch toán vào chi phí sản xuất chung và kết chuyển vào giá vốn trong năm.

12. Nguồn vốn kinh doanh – quỹ***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

13. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ và Quy chế quản lý tài chính của Công ty và biên bản đại hội cổ đông thường niên như sau:

	<u>Mục đích</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty	Tùy theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông
• Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....	Tùy theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng ban quản lý điều hành	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	Tùy theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

16. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

17. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

18. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển

114
G T
PH
YDI
2
INH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**MST: 3700146225**

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

19. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	82.696.485	1.141.756.218
Tiền gửi ngân hàng	3.971.763.487	7.601.153.657
Các khoản tương đương tiền (*)	50.533.821.439	18.990.373.425
Cộng	<u>54.588.281.411</u>	<u>27.733.283.300</u>

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Khoản tiền cho cá nhân vay thời hạn 6 tháng.

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng - tiền nền đất	2.475.744.668	7.668.043.268
Phải thu khách hàng - công trình	34.184.464.906	18.550.603.986



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**MST: 3700146225**

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng - tiền đá	9.351.546.015	8.690.515.840
Phải thu khách hàng khác	12.069.958.992	7.889.860.654
Cộng	<u>58.081.714.581</u>	<u>42.799.023.748</u>

*(Đến ngày 21/01/2013 Phải thu khách hàng còn lại 37.790.709.072 đồng)***4. Trả trước cho người bán**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước liên quan đến công trình xây dựng	125.051.409	95.368.293
Trả trước liên quan đến khai thác đá	511.084.000	-
Trả trước nhà cung cấp khác	854.779.262	79.339.382
Cộng	<u>1.490.914.671</u>	<u>174.707.675</u>

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu tiền cho các đội thi công mượn tiền	-	44.807.906
Phải thu tiền công trình tạm tính	5.201.937.272	6.401.092.727
Các khoản phải thu khác	72.639.703	234.092.327
Cộng	<u>5.274.576.975</u>	<u>6.679.992.960</u>

6. Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn

Dự phòng phải thu khó đòi đối với khách hàng thuê thiết bị thi công, khách hàng mua đá, nhân viên đã nghỉ việc và một số nhà cung ứng khác. Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	735.733.573	537.151.137
Trích lập dự phòng	561.802.678	198.582.436
Số cuối kỳ	<u>1.297.536.251</u>	<u>735.733.573</u>

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	11.818.850.015	13.636.984.842
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.057.207.504	18.578.843.369
Thành phẩm	6.406.155.131	3.882.409.600
Hàng hóa bất động sản	34.591.766.382	36.222.408.706
Hàng gửi đi bán	160.334.211	599.833.827
Cộng	<u>61.034.313.243</u>	<u>72.920.480.344</u>

8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho nguyên vật liệu sơn nước, thép tồn cuối năm và cống, gạch thành phẩm trong giai đoạn sản xuất thử. Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Số đầu năm	82.246.498
Trích lập dự phòng	26.615.513
Hoàn nhập dự phòng	(83.445.211)
Số cuối kỳ	<u>25.416.800</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**MST: 3700146225**

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**9. Tài sản ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	4.944.835
Tạm ứng	12.573.844.804	12.660.970.729
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	2.003.899.138	1.322.413.917
Cộng	<u>14.577.743.942</u>	<u>13.988.329.481</u>

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	20.414.755.611	55.963.195.859	12.187.624.554	1.912.102.918	90.477.678.942
Tăng trong kỳ	647.846.996	1.111.996.745	21.772.727	-	1.781.616.468
<i>Mua sắm mới</i>	33.000.000	1.111.996.745	21.772.727	-	1.166.769.472
<i>Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành</i>	614.846.996	-	-	-	614.846.996
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(56.498.250)	(56.498.250)
Số cuối kỳ	<u>21.062.602.607</u>	<u>57.075.192.604</u>	<u>12.209.397.281</u>	<u>1.855.604.668</u>	<u>92.202.797.160</u>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.622.050.511	18.888.030.390	5.381.014.829	527.214.429	26.418.310.159
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	4.534.993.940	30.304.941.146	7.464.642.606	991.308.881	43.295.886.573
Khấu hao trong kỳ	1.466.850.452	4.666.159.387	977.907.730	369.538.075	7.480.455.644
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(56.498.250)	(56.498.250)
Số cuối kỳ	<u>6.001.844.392</u>	<u>34.971.100.533</u>	<u>8.442.550.336</u>	<u>1.304.348.706</u>	<u>50.719.843.967</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	15.879.761.671	25.658.254.713	4.722.981.948	920.794.037	47.181.792.369
Số cuối kỳ	<u>15.060.758.215</u>	<u>22.104.092.071</u>	<u>3.766.846.945</u>	<u>551.255.962</u>	<u>41.482.953.193</u>
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

11. Tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	74.016.190.070	84.920.000	74.101.110.070
Tăng trong kỳ	4.565.777.357	-	4.565.777.357
Số cuối kỳ	<u>78.581.967.427</u>	<u>84.920.000</u>	<u>78.666.887.427</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	6.398.884.378	84.920.000	6.483.804.378
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	19.812.755.165	53.074.995	19.865.830.160
Khấu hao trong kỳ	4.961.329.782	31.845.005	4.993.174.787
Số cuối kỳ	<u>24.774.084.947</u>	<u>84.920.000</u>	<u>24.859.004.947</u>

Giá trị còn lại0146
CÔNG
PH
UXÂY
3-2
AN-T

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**MST: 3700146225**

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	54.203.434.905	31.845.005	54.235.279.910
Số cuối kỳ	53.807.882.480	-	53.807.882.480
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Các quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Bình Dương, chi tiết như sau:

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Giá trị còn lại tại 30/09/2012</u>
Quyền sử dụng đất khu đất Xưởng cơ khí 3-2	15.109.379.790	13.472.328.980
Quyền sử dụng đất khu đất Văn phòng Công ty	21.432.015.933	18.965.530.234
Cộng	36.541.395.723	32.437.859.214

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào giá vốn và chi phí trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Xưởng sản xuất Bê tông Long Nguyên	-	1.952.523.722	(1.499.083.382)	-	453.440.340
Đất xưởng gạch XN đá	4.474.565.357	91.212.000	(4.565.777.357)	-	-
Các công trình khác	66.495.617	800.049.132	(123.453.412)	(62.818.700)	680.272.637
Cộng	4.541.060.974	2.843.784.854	(6.188.314.151)	(62.818.700)	1.133.712.977

13. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng tổng hợp Bình Dương. Số cổ phiếu hiện Công ty đang nắm giữ là 18.908, chiếm tỷ lệ 3,52%.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Chi phí công cụ dụng cụ	1.529.546.789	1.856.290.704	(1.566.864.727)	1.818.972.766
Hàng rào bảo vệ KDC Nguyễn Văn Tiết	102.271.524	-	(68.181.016)	34.090.508
Nhà xe, nhà kho xí nghiệp Xây lắp	234.663.252	-	(115.487.595)	119.175.657
Chi phí làm nhà kho	270.702.117	-	(161.510.755)	109.191.362
Chi phí cải tạo Showroom	203.792.321	-	(116.452.755)	87.339.566
Chi phí sửa chữa xe máy	-	51.210.000	-	51.210.000
Chi phí khoan thăm dò mỏ đá	293.230.284	-	(146.615.142)	146.615.142
Cộng	2.634.206.287	1.907.500.704	(2.175.111.990)	2.366.595.001

15. Vay và nợ ngắn hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**MST: 3700146225**

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Bình Dương để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.10).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

Số đầu năm	-
Số tiền vay phát sinh	9.000.000.000
Số tiền vay đã trả	<u>9.000.000.000</u>
Số cuối kỳ	<u>-</u>

16. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả nhà cung cấp công trình xây dựng	5.815.769.684	6.575.124.454
Phải trả khai thác đá	12.997.414.741	10.902.419.115
Phải trả nhà cung cấp khác	<u>1.521.280.603</u>	<u>1.750.581.473</u>
Cộng	<u>20.334.465.028</u>	<u>19.228.125.042</u>

17. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ứng trước tiền công trình	1.897.637.000	3.229.310.580
Ứng trước tiền đá	758.112.397	842.385.467
Ứng trước khác	<u>508.768.199</u>	<u>815.278.164</u>
Cộng	<u>3.164.517.596</u>	<u>4.886.974.211</u>

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.954.621.149	14.188.705.561	(14.483.675.916)	1.659.650.794
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.588.202.796	14.373.123.673	(8.048.460.445)	16.912.866.024
Thuế thu nhập cá nhân	827.139.302	1.023.807.550	(1.767.301.704)	83.645.148
Thuế tài nguyên	492.517.836	9.207.371.035	(6.465.007.044)	3.234.881.827
Các loại thuế khác	-	33.259.925	(33.259.925)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	<u>74.591.100</u>	<u>1.559.154.178</u>	<u>(1.439.407.963)</u>	<u>194.337.315</u>
Cộng	<u>13.937.072.183</u>	<u>40.385.421.922</u>	<u>(32.237.112.997)</u>	<u>22.085.381.108</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10% cho tất cả các hoạt động.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.14.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ này được tính như sau:

	<u>Hoạt động kinh doanh</u>	<u>Hoạt động chuyển quyền sử dụng đất</u>	<u>Cộng</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>56.314.582.334</u>	<u>759.346.969</u>	<u>57.073.929.303</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**MST: 3700146225**

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Hoạt động kinh doanh</u>	<u>Hoạt động chuyển quyền sử dụng đất</u>	<u>Cộng</u>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	383.065.388	-	383.065.388
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	383.065.388	-	383.065.388
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	56.697.647.722	759.346.969	57.456.994.691
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	14.174.411.931	189.836.742	14.364.248.673

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá theo giá bán bình quân sản phẩm đá
hộc hàng tháng (tối thiểu là 110.000 VND/m³) với thuế suất là 6%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

19. Phải trả người lao động

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là lương tháng 12/2012, lương tháng 13, tiền ăn giữa ca quý
4/2012, tiền trực đêm, tiền phép năm còn phải trả cho người lao động.

20. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công trình xây dựng	1.502.000.548	2.973.595.220
Lãi vay phải trả	289.333.333	1.040.117.129
Chi phí khác	117.687.942	612.160.261
Cộng	1.909.021.823	4.625.872.610

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn, BHXH	133.221.338	142.739.303
Phải trả về cổ phần hóa	-	62.286.364
Tạm giữ chờ quyết toán của các Đội thi công và Nhà thầu phụ	2.775.296.511	2.336.266.804
Thù lao Hội đồng quản trị	760.799.450	1.197.650.000
Phải trả tiền bồi thường hộ dân chung cư Nguyễn Văn Tiết	285.643.450	285.643.450
Cổ tức phải trả	11.713.155	7.849.862.680
Phải trả tiền công trình	151.478.500	-
Các khoản phải trả khác	673.374.814	1.001.677.409
Cộng	4.791.527.218	12.876.126.010

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**MST: 3700146225**

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**22. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

Dự phòng nợ phải trả liên quan đến việc bảo hành xây lắp công trình và chi phí phục hồi môi trường Xí nghiệp đá xây dựng. Chi tiết phát sinh như sau:

	Bảo hành công trình xây lắp	Phục hồi môi trường mỏ đá	Tổng dự phòng
Số đầu năm	2.063.865.803	786.108.780	2.849.974.583
Tăng do trích lập trong kỳ	932.596.648	262.036.260	1.194.632.908
Sử dụng trong kỳ	(2.063.865.803)	-	(2.063.865.803)
Hoàn nhập trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	932.596.648	1.048.145.040	1.980.741.688

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	2.577.279.308	1.337.756.938	(528.800.000)	3.386.236.246
Quỹ phúc lợi	3.902.071.608	1.337.756.937	(1.842.215.500)	3.397.613.045
Quỹ thưởng Ban điều hành quản lý	94.919.738	1.070.204.230	(1.070.204.000)	94.919.968
Cộng	6.574.270.654	3.745.718.105	(3.441.219.500)	6.878.769.259

24. Vay và nợ dài hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương (*)	28.000.000.000	-	-	28.000.000.000
Vay dài hạn Ông Đinh Văn Thịnh	538.478.765	29.252.235	(567.731.000)	-
Cộng	28.538.478.765	29.252.235	(567.731.000)	28.000.000.000

(*) Khoản vay dài hạn Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương để đầu tư khu nhà xưởng bê tông ly tâm Long Nguyên tại Bến Cát. Đây là khoản vay tín chấp theo Hợp đồng số 01/HĐ/VV ngày 15/02/2011. Khoản vay này sẽ được thanh toán sau 3 năm kể từ ngày 15/02/2011.

25. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	112.000.000.000	4.975.525.388	1.647.708.473	41.985.315.609	160.608.549.470
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	53.510.211.500	53.510.211.500
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	6.297.797.341	2.099.265.780	(15.954.419.930)	-7.557.356.809
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	(23.520.000.000)	-23.520.000.000
Tạm ứng cổ tức năm 2011	-	-	-	(13.440.000.000)	-13.440.000.000
Hoàn nhập cổ tức những năm	-	-	-	1.233.940.395	1.233.940.395

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

MST: 3700146225

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
trước theo Nghị quyết số 07/NQ-ĐHĐCĐ					
Giảm do sử dụng quỹ năm trước	-	-	(36.228.654)	-	-36.228.654
Số cuối năm trước	112.000.000.000	11.273.322.729	3.710.745.599	43.815.047.574	170.799.115.902
Số dư đầu năm nay	112.000.000.000	11.273.322.729	3.710.745.599	43.815.047.574	170.799.115.902
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	42.709.680.630	42.709.680.630
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	10.702.042.300	2.675.513.875	(17.123.274.280)	-3.745.718.105
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	(13.440.000.000)	-13.440.000.000
Giảm do sử dụng quỹ năm nay	-	-	-	-	0
Số cuối kỳ	112.000.000.000	21.975.365.029	6.386.259.474	55.961.453.924	196.323.078.427

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Sản xuất – Xuất nhập khẩu Bình Dương – TNHH MTV	57.120.000.000	57.120.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	54.880.000.000	54.880.000.000
Cộng	112.000.000.000	112.000.000.000

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả trong kỳ như sau:

Trả cổ tức năm trước	21.277.868.037
Tạm ứng cổ tức	-
Cộng	21.277.868.037

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.200.000	11.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.200.000	11.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.200.000	11.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.200.000	11.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.200.000	11.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

462
B T
H A
Y D I
2
B V

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 4 năm 2012</u>	<u>Quý 4 năm 2011</u>
Tổng doanh thu	104.116.643.260	101.119.441.140
- Doanh thu bán nguyên vật liệu	5.008.279.055	4.455.770.519
- Doanh thu bán thành phẩm	63.280.730.655	54.298.322.147
- Doanh thu xây dựng	32.064.020.759	37.999.073.225
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.157.027.564	1.258.226.148
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	557.075.782	1.138.385.455
- Doanh thu bán hàng hóa	2.049.509.445	1.969.663.646
Các khoản giảm trừ doanh thu (Hàng bán bị trả lại)	-	-
Doanh thu thuần	<u>104.116.643.260</u>	<u>101.119.441.140</u>
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán nguyên vật liệu	5.008.279.055	4.455.770.519
- Doanh thu bán thành phẩm	63.280.730.655	54.298.322.147
- Doanh thu xây dựng	32.064.020.759	37.999.073.225
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.157.027.564	1.258.226.148
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	557.075.782	1.138.385.455
- Doanh thu bán hàng hóa	2.049.509.445	1.969.663.646

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 4 năm 2012</u>	<u>Quý 4 năm 2011</u>
Giá vốn bán nguyên vật liệu	4.858.817.819	4.117.992.084
Giá vốn bán thành phẩm	45.320.485.367	37.789.513.558
Giá vốn xây dựng	31.368.970.545	32.347.951.410
Giá vốn dịch vụ	1.495.932.517	2.554.568.420
Giá vốn kinh doanh bất động sản	269.752.092	(186.703.140)
Giá vốn hàng hóa	2.008.332.858	1.925.304.650
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.493.161)	(929.658)
Cộng	<u>85.318.798.037</u>	<u>78.547.697.324</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

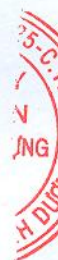
	<u>Quý 4 năm 2012</u>	<u>Quý 4 năm 2011</u>
tiền gửi	1.126.385.812	394.833.175
khác	25.060.769	-
g	<u>1.151.446.581</u>	<u>394.833.175</u>

4. Chi phí bán hàng

Chi phí vận chuyển phát sinh trong kỳ

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 4 năm 2012</u>	<u>Quý 4 năm 2011</u>
Chi phí nhân viên quản lý	3.265.413.244	4.156.598.765
Chi phí nguyên vật liệu quản lý, đồ dùng văn	67.972.377	82.177.276



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**MST: 3700146225**

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Quý 4 năm 2012</u>	<u>Quý 4 năm 2011</u>
phòng		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	287.101.790	344.194.775
Thuế, phí và lệ phí	8.084.176	16.853.000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	191.092.669	38.748.302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	364.695.089	233.630.082
Chi phí khác	454.575.768	525.938.728
Cộng	<u>4.638.935.113</u>	<u>5.398.140.928</u>
6. Thu nhập khác		
	<u>Quý 4 năm 2012</u>	<u>Quý 4 năm 2011</u>
Lệ phí chuyển nhượng nền	91.818.181	2.272.727
Phạt nhân viên vi phạm hành chính	5.991.000	4.458.000
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	36.605.820
Thu thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu nhập khác	87.581.817	675.827.074
Cộng	<u>185.390.998</u>	<u>719.163.621</u>
7. Chi phí khác		
	<u>Quý 4 năm 2012</u>	<u>Quý 4 năm 2011</u>
Phạt vi phạm hành chính	17.070.000	66.301.500
Phạt vi phạm hợp đồng	151.478.500	-
Chi phí khác	1.000.000	-
Cộng	<u>169.548.500</u>	<u>66.301.500</u>
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	<u>Quý 4 năm 2012</u>	<u>Quý 4 năm 2011</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.742.874.192	12.356.307.330
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.742.874.192	12.356.307.330
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.200.000	11.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>870</u>	<u>1.103</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	11.200.000	11.200.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>11.200.000</u>	<u>11.200.000</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Các giao dịch không bằng tiền****VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.330.748.148	1.177.089.013
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	41.717.290	32.679.000
Khác	1.677.284.000	2.016.303.000
Cộng	3.049.749.438	3.226.071.013

Chi phí thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được duyệt thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	1.224.001.000	1.468.800.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Văn phòng tỉnh ủy Bình Dương	Văn phòng chủ quản
Tổng công ty Sản xuất Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV	Công ty mẹ nắm giữ 51% cổ phần - Trực thuộc Văn phòng tỉnh ủy Bình Dương

Trong kỳ, Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Văn phòng tỉnh ủy Bình Dương		
Lãi vay phải trả	3.699.111.108	3.737.445.461
Lãi vay đã trả	4.355.006.016	2.697.333.332
Cổ tức được chia	-	18.849.600.000
Cổ tức đã trả	3.998.400.000	14.851.200.000
Nhận tiền cọc bán cổ phần	-	56.746.145.043
Chuyển trả đợt 1 tiền bán cổ phần	-	28.746.145.043
Vay dài hạn	-	28.000.000.000
Phải trả cổ phần hóa	700.000	-
Trả tiền phải trả cổ phần hóa	62.986.364	-
Tổng công ty sản xuất xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV		
Doanh thu xây dựng	3.721.937.000	-
Thu tiền xây dựng	1.857.148.000	445.140.000

3014
 ÔN
 Ồ
 T
 3
 V AI

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**MST: 3700146225**

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Văn phòng tỉnh uỷ Bình Dương		
Cổ tức đã trả	6.854.400.000	-
Thu tiền bán lô nền khu dân cư Nguyễn Văn Tiết	1.353.040.000	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Văn phòng tỉnh uỷ Bình Dương	
Phải trả cổ phần hóa	-	62.286.364
Vay trung hạn	28.000.000.000	28.000.000.000
Lãi vay	289.333.333	1.040.117.129
Cổ tức phải trả	-	3.998.400.000
Tổng công ty sản xuất xuất nhập khẩu Bình Dương – TNHH MTV		
Ứng trước tiền thi công công trình	-	445.140.000
Ứng trước tiền lô nền khu dân cư Nguyễn Văn Tiết	-	-
Cộng phải trả	28.289.333.333	33.545.943.493

Tổng công ty sản xuất xuất nhập khẩu Bình Dương – TNHH MTV		
Phải thu tiền bán lô nền khu dân cư Nguyễn Văn Tiết	-	1.350.404.000
Phải thu tiền thi công công trình	1.419.649.000	-
Cộng phải thu	1.419.649.000	1.350.404.000

2. Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Hoạt động xây dựng.
- Hoạt động sản xuất (nguyên vật liệu: bán dầu DO và thành phẩm: đá, cống, gạch...).
- Hoạt động khác (bất động sản và dịch vụ cho thuê ca máy...)

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực xây dựng	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực khác	Cộng
Quý 4 năm 2012				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	32.064.020.759	68.289.009.710	3.763.612.791	104.116.643.260
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.064.020.759	68.289.009.710	3.763.612.791	104.116.643.260

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**MST: 3700146225**

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Lĩnh vực xây dựng</u>	<u>Lĩnh vực sản xuất</u>	<u>Lĩnh vực khác</u>	<u>Cộng</u>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	695.050.214	18.113.199.685	(10.404.676)	18.797.845.223
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(6.160.352.869)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				12.637.492.354
Doanh thu hoạt động tài chính				1.151.446.581
Chi phí tài chính				(858.666.666)
Thu nhập khác				185.390.998
Chi phí khác				(169.548.500)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(3.203.240.575)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				9.742.874.192

(Nguyên nhân lãi gộp giảm là do giá bán không tăng nhưng các yếu tố đầu vào như chi phí nhiên liệu, điện, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường ... đều tăng so với cùng kỳ năm 2011)

Quý 4 năm 2011

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	37.999.073.225	58.754.092.666	4.366.275.249	101.119.441.140
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	37.999.073.225	58.754.092.666	4.366.275.249	101.119.441.140

Kết quả kinh doanh theo bộ phận	5.651.121.815	16.847.516.682	73.105.319	22.571.743.816
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(6.969.160.028)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				15.602.583.788
Doanh thu hoạt động tài chính				394.833.175
Chi phí tài chính				(1.423.737.015)
Thu nhập khác				719.163.621
Chi phí khác				(66.301.500)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(2.870.234.739)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				12.356.307.330

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

5-
 Y/
 N
 DUY
 9
 B/W

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**MST: 3700146225**

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.588.281.411	27.733.283.300	54.588.281.411	27.733.283.300
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	100.000.000	-	100.000.000	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	200.887.800	200.887.800	200.887.800	200.887.800
Phải thu khách hàng	56.784.178.330	42.063.290.175	56.784.178.330	42.063.290.175
Các khoản phải thu khác	7.278.476.113	8.002.406.877	7.278.476.113	8.002.406.877
Cộng	118.951.823.654	77.999.868.152	118.951.823.654	77.999.868.152
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	20.334.465.028	19.228.125.042	20.334.465.028	19.228.125.042
Vay và nợ	28.000.000.000	28.538.478.765	28.000.000.000	28.538.478.765
Các khoản phải trả khác	16.030.411.805	28.307.028.020	16.030.411.805	28.307.028.020
Cộng	64.364.876.833	76.073.631.827	64.364.876.833	76.073.631.827

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

4. Tài sản đảm bảo**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.14). Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác như sau:

Tài sản thế chấp	Giá trị sổ sách	Điều khoản và điều kiện thế chấp
Số cuối năm		
Quyền sử dụng đất		Thế chấp cho các khoản vay trong tương lai tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bình Dương
	32.437.859.214	
Cộng	32.437.859.214	
Số đầu năm		
Quyền sử dụng đất		Thế chấp cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bình Dương
	33.272.020.122	
Cộng	33.272.020.122	



5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	20.334.465.028	-	-	20.334.465.028
Vay và nợ	-	28.000.000.000	-	28.000.000.000
Các khoản phải trả khác	16.030.411.805	-	-	16.030.411.805
Cộng	36.364.876.833	28.000.000.000	-	64.364.876.833
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	19.228.125.042	-	-	19.228.125.042
Vay và nợ	-	28.538.478.765	-	28.538.478.765
Các khoản phải trả khác	28.250.293.751	56.734.269	-	28.307.028.020
Cộng	47.478.418.793	28.595.213.034	-	76.073.631.827

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

822
3 T
HÃ
KAY
-2
N-T

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

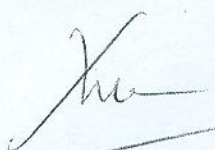
Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2013



Nguyễn Xuân Hiếu
Người lập biểu



Trần Văn Bình
Kế toán trưởng



Võ Văn Lãnh
Tổng Giám đốc